

XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Nguyễn Hà Thị Quỳnh Trang¹

Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ

Tóm tắt:

Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST) và tạo điều kiện để hệ sinh thái phát triển bền vững là vấn đề nhận được sự quan tâm sâu sắc của các chính phủ cũng như giới học thuật những năm gần đây, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang tạo nên những cơ hội và thách thức mới cho tất cả các quốc gia. Việc hệ thống hóa lại những khái niệm cơ bản sẽ giúp các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách có cái nhìn rõ ràng hơn về việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp dựa trên ĐMST. Sau khi cung cấp những khái niệm cơ bản, bàn luận những đặc trưng về hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, tác giả đề cập đến kinh nghiệm của các quốc gia trong việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST và một số gợi ý suy cho việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST Việt Nam dưới dạng các câu hỏi nghiên cứu.

Từ khóa: Hệ sinh thái khởi nghiệp; Đổi mới sáng tạo; Công cụ chính sách.

Mã số: 19010901

1. Mở đầu

Khái niệm “hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST” ngày càng trở nên phổ biến nhưng các nghiên cứu học thuật cũng như thực nghiệm về hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST với nhiều cách tiếp cận khác nhau đã đưa ra những phân tích, quan điểm chính sách và cảnh báo khác nhau. Điều này dẫn đến sự chồng lấn về mặt khái niệm và tiếp cận khi xây dựng định hướng chiến lược phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp dựa trên ĐMST của các quốc gia. Mặt khác, tuy số lượng các nghiên cứu về hệ sinh thái khởi nghiệp rất lớn nhưng nhiều nghiên cứu dựa trên trường hợp của một số quốc gia và vùng lãnh thổ cụ thể, chưa đảm bảo tính phổ quát đối với trường hợp các quốc gia khác với những đặc thù khác nhau. Hệ thống hóa lại các khái niệm liên quan, phân tích những đặc trưng của hệ sinh thái, xem xét những vấn đề thực tiễn sẽ là căn cứ cần thiết để xác định những ưu tiên chính sách trong xây dựng và thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST.

¹ Liên hệ tác giả: quynhtrangrudn2018@gmail.com

2. Khái niệm hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

“**Hệ sinh thái**” là khái niệm lần đầu tiên được Tansley (1935) đề cập đến trong lĩnh vực sinh học, được mô tả như là một sự tổng hòa những thực thể sống và không sống tương tác với nhau và với môi trường. Moore (1993) là người đầu tiên sử dụng khái niệm này trong kinh tế học. Motoyama và cộng sự (2014), Spigel (2015) cũng khẳng định sự liên kết giữa các nhân tố là một khía cạnh quan trọng của hệ sinh thái. Theo Moore (1993), mỗi quan hệ tương hỗ này được hình thành giữa doanh nghiệp và môi trường đồng tiến hóa của nó. Hệ sinh thái nhân tạo bản chất được thiết kế có mục đích và tiến hóa, xung quanh một nhóm thực thể chính, ít nhất tại một thời điểm cụ thể; thường mang tính khu vực, có thể dao động từ phạm vi hẹp đến toàn cầu. Các thực thể trong hệ sinh thái có mối quan hệ hữu cơ, đồng tiến hóa.

“**Hệ sinh thái khởi nghiệp**” kế thừa một số cách tiếp cận, ngành khoa học đã có trước đó khi giải thích về mối liên hệ giữa sự phát triển của một khu vực địa lý và sự tụ hội của các thực thể, các hoạt động kinh tế khác nhau trong cùng khu vực địa lý đó. Nghiên cứu của Neck cùng cộng sự (2004) về hệ thống khởi nghiệp (một hệ thống được thay đổi theo thời gian, các thành tố thay đổi và mối quan hệ giữa chúng thay đổi) được xem là nghiên cứu đặt nền móng cho khái niệm “hệ sinh thái khởi nghiệp”.

“**Đổi mới sáng tạo**”, theo Cẩm nang Oslo (OECD, 2005) định nghĩa, là “việc thực hiện một sản phẩm (hàng hóa hoặc dịch vụ) mới hoặc được cải tiến đáng kể, hoặc (việc thực hiện) quy trình (công nghệ), phương pháp tiếp thị mới, hoặc một phương pháp tổ chức mới trong hoạt động kinh doanh, trong tổ chức nơi làm việc hoặc trong quan hệ với bên ngoài”.

Luật Khoa học và Công nghệ (năm 2013) định nghĩa “Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”.

Bên cạnh đó, có rất nhiều học giả khác cũng đưa ra định nghĩa về ĐMST nhưng tựu chung lại, *ĐMST cần có tính mới và tính được thực hiện*. ĐMST không chỉ dựa trên công nghệ mà còn có rất nhiều đổi mới không có bản chất công nghệ. ĐMST được coi là một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế nói chung, là yếu tố quan trọng, cơ bản góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng từ tăng trưởng dựa trên các yếu tố sản xuất giản đơn (tài nguyên thiên nhiên, lao động giản đơn, vốn) sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và ĐMST. ĐMST được thực hiện ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, tuy nhiên, rõ ràng nhất là ở các doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST.

“**Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST**” (từ đây gọi tắt là hệ sinh thái khởi nghiệp, hệ sinh thái) là khái niệm còn khá mới mẻ, được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau và đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có một định nghĩa nào nhận được sự đồng thuận rộng rãi (Stam, 2015) do bối cảnh và quy mô, thiết kế và dữ liệu của các hệ sinh thái khởi nghiệp khác nhau.

Shane (2009) cho rằng hệ sinh thái khởi nghiệp là một xã hội của những nhà sáng lập với nhiều ý tưởng và kỹ năng, những công ty non trẻ ở giai đoạn sớm với tài năng riêng, những vườn ươm với các nhà cố vấn và vốn, những người tiếp nhận sớm và truyền thông. Vogel (2013) xác định hệ sinh thái khởi nghiệp là “một cộng đồng có tính tương tác trong lòng một khu vực địa lý, bao gồm các nhân tố đa dạng và phụ thuộc lẫn nhau (thí dụ doanh nhân khởi nghiệp, các thể chế và các tổ chức) và các yếu tố khác (thí dụ như thị trường, khung khổ pháp lý, hệ thống hỗ trợ, văn hóa khởi nghiệp) phát triển theo thời gian và sự cùng tồn tại, tương tác lẫn nhau của tất cả những yếu tố đó thúc đẩy tạo ra doanh nghiệp mới. Stam (2015) cho rằng khái niệm hệ sinh thái khởi nghiệp nhấn mạnh rằng khởi nghiệp diễn ra trong một cộng đồng các tác nhân phụ thuộc lẫn nhau. Các điều kiện mang tính hệ thống (mạng lưới nhà khởi nghiệp, lãnh đạo, tài chính, tài năng, tri thức và dịch vụ hỗ trợ) là trái tim của hệ sinh thái và sự hiện diện của các điều kiện này cùng với mối quan hệ tương tác giữa chúng quyết định sự thành công của hệ sinh thái. Mack và Mayer (2016) định nghĩa hệ sinh thái khởi nghiệp là một hệ thống gồm các hợp phần tương tác với nhau để thúc đẩy sự hình thành doanh nghiệp mới trong bối cảnh khu vực đặc biệt. Theodoraki và Messegheem (2017) cho rằng, hệ sinh thái có thể được mô tả như một bối cảnh chung nhằm mục đích thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong một lãnh thổ nhất định. Spigel (2017) định nghĩa hệ sinh thái khởi nghiệp là “sự kết hợp giữa triển vọng văn hóa địa phương, mạng lưới xã hội, vốn đầu tư, trường đại học và các chính sách kinh tế tích cực tạo ra môi trường hỗ trợ cho các dự án đổi mới. Hệ sinh thái khởi nghiệp là sự kết hợp của các yếu tố xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa trong một khu vực, hỗ trợ sự phát triển và tăng trưởng của doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên ĐMST, khuyến khích các nhà khởi nghiệp mới và các chủ thể khác chấp nhận rủi ro khi bắt đầu, tài trợ và mặt khác hỗ trợ doanh nghiệp rủi ro cao”.

Ở Việt Nam, “Hướng dẫn xây dựng kế hoạch triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025” của Bộ Khoa học và Công nghệ (2017) định nghĩa “Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST (startup ecosystem) bao gồm các cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp và các chủ thể hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển, trong đó có các chính sách và luật pháp của nhà nước (về thành lập doanh nghiệp, thành lập tổ chức đầu tư mạo hiểm, thuế, cơ chế thoái vốn,...); cơ sở hạ tầng dành cho khởi nghiệp (các khu không gian làm việc chung, cơ sở - vật chất phục vụ thí nghiệm,

thử nghiệm để xây dựng sản phẩm mẫu,...); vốn và tài chính (các quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư cá nhân, các ngân hàng, tổ chức đầu tư tài chính,...); văn hóa khởi nghiệp (văn hóa doanh nhân, văn hóa chấp nhận rủi ro, mạo hiểm, thất bại); các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp, các huấn luyện viên khởi nghiệp và nhà tư vấn khởi nghiệp; các trường đại học; các khóa đào tạo, tập huấn cho cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp; nhà đầu tư khởi nghiệp; nhân lực cho doanh nghiệp khởi nghiệp; thị trường trong nước và quốc tế”. Thuật ngữ “*hệ sinh thái khởi nghiệp*” hiện nay đang được sử dụng rộng rãi trong công tác quản lý cũng như hoạch định chính sách KH&CN tại Việt Nam.

Phạm vi của hệ sinh thái khởi nghiệp có thể thay đổi từ một vài tòa nhà cho đến cả một quốc gia (bán kính khoảng 100km - theo Báo cáo Xếp hạng Hệ sinh thái Khởi nghiệp Toàn cầu) có sử dụng chung các nguồn lực. Cukier và cộng sự (2016) định nghĩa hệ sinh thái là “một khu vực hạn chế trong phạm vi 30 dặm (hoặc một giờ di chuyển), hình thành bởi con người, họ khởi sự, và nhiều dạng tổ chức hỗ trợ khác nhau, tương tác như một hệ thống phức tạp để tạo nên các công ty khởi nghiệp mới và phát triển những công ty hiện có”. Gauthier và cộng sự (2017) cho rằng, hệ sinh thái có thể được định hình xung quanh nhóm tài nguyên dùng chung, thường nằm trong bán kính 60 dặm (khoảng 100km) quanh một điểm trung tâm.

Tựu chung lại, mặc dù được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau song về cơ bản, thuật ngữ “*hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST*” có thể được hiểu là *một khu vực địa lý cụ thể với sự tập trung đông đảo các cá nhân có tinh thần khởi nghiệp, công ty và doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên ĐMST và các tổ chức hỗ trợ, được hình thành qua quá trình lịch sử và phát triển nhờ các mối quan hệ hữu cơ đồng tiến hóa giữa các thực thể trong hệ sinh thái. Sự đóng góp riêng lẻ cũng như tác động tổng hợp của các nhân tố đều cần thiết cho sự tăng trưởng và phát triển của hoạt động khởi nghiệp dựa trên ĐMST.*

3. Đặc trưng của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

3.1. Đặc trưng mang tính cấu trúc

Mỗi hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST qua quá trình lịch sử, tiến hóa hình thành nên cấu trúc riêng của nó, gồm các hợp phần có mối quan hệ hữu cơ với nhau.

Nghiên cứu về thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp trên thế giới hiện nay có hai cách tiếp cận. *Tiếp cận toàn diện* được đề xuất bởi những học giả nỗ lực nghiên cứu và xác định tất cả các hợp phần của hệ sinh thái (Van de Ven, 1993; Neck và cộng sự, 2004; Isenberg, 2011; Suresh, Ramraj, 2012;

Feld, 2012; Mason, Brown, 2014; Spigel, 2015; Mack và Mayer, 2016). Điều này thường dẫn đến việc tổng hợp tất cả các thực thể có thể hiện hữu trong hệ sinh thái, theo Motoyama và Knowlton (2014), nhìn nhận cách tiếp cận toàn diện có mặt hạn chế vì nó ngụ ý về tính đồng nhất của hệ sinh thái. Kết luận này dựa trên việc nghiên cứu, kiểm tra đầu là những đặc trưng của hệ sinh thái khởi nghiệp và những thực thể nào ít có ảnh hưởng. Đồng tình với nhận định trên, phần lớn những nghiên cứu gần đây mặc dù có khẳng định tất cả các hệ sinh thái ít nhiều giống nhau về mặt lý thuyết, không phân biệt điều kiện khu vực, tuy nhiên, các học giả bắt đầu khai thác định đề về sự không đồng nhất của các hệ sinh thái. Họ đi theo hướng *tiếp cận tối giản* để tìm đáp án cho câu hỏi đầu là những phần quan trọng nhất của hệ sinh thái, chúng liên hệ với nhau như thế nào và phát triển ra sao (*Motoyama, Knowlton, 2014*). Mặc dù các học giả theo hướng tiếp cận toàn diện nhìn nhận hệ sinh thái trên tất cả các phương diện nhưng bản thân họ cũng đồng tình rằng không phải thực thể nào cũng có những vai trò giống nhau trong cùng một hệ sinh thái, trong các hệ sinh thái khác nhau thì các thực thể cũng có vai trò khác nhau, sự kết hợp các nhân tố đặc trưng cho mỗi hệ sinh thái, ngoài ra cần tính đến đặc trưng vùng khi thảo luận về các hệ sinh thái (*Isenberg, 2011; Spigel, 2015*).

3.2. Đặc trưng về lan tỏa tri thức

Những nhà nghiên cứu về khởi nghiệp đã phát triển một khung khổ lý thuyết mới về khởi nghiệp “*Học thuyết về lan tỏa tri thức khởi nghiệp*” (viết tắt là KSTE), trong đó những cơ hội khởi nghiệp được tác động từ bên ngoài (*Acs et al., 2009, 2013*). Học thuyết xác định “tri thức mới là nguồn cơ hội khởi nghiệp và khẳng định rằng các nhà khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thương mại hóa những tri thức đã được phát triển này trong một doanh nghiệp lớn hoặc trong những tổ chức nghiên cứu” (*Qian, Acs, 2013*). Những nhà khởi nghiệp hoạt động như những kênh lan tỏa tri thức, bằng cách mang tri thức ra thị trường. Theo học thuyết này, nhiều cơ hội phát sinh trong bối cảnh giàu tri thức (*Acs et al., 2009*). Nghiên cứu này xem xét vai trò của vốn con người và tầm quan trọng của vốn con người trong việc thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp. Vốn nhân lực được một số học giả định nghĩa là những tri thức và kỹ năng thể hiện trong con người (*Qian, Acs, 2013*).

Ngoài ra, Qian và Acs (2013) đã giới thiệu khái niệm “*năng lực hấp thu khởi nghiệp*”, theo đó, mức độ lan tỏa tri thức khởi nghiệp không chỉ phụ thuộc vào tốc độ và mức độ tạo ra tri thức mà còn phụ thuộc năng lực hấp thu khởi nghiệp của mỗi tác nhân. “*Năng lực hấp thu khởi nghiệp được định nghĩa là khả năng của một nhà khởi nghiệp hiểu được tri thức mới và nhận ra giá trị của nó và sau đó thương mại hóa nó thông qua việc tạo ra*

doanh nghiệp” (Qian, Acs, 2013). Năng lực hấp thu khởi nghiệp liên quan đến năng lực của cá nhân trong việc tạo ra doanh nghiệp mới; không liên quan đến bản thân việc sáng tạo. Học thuyết khẳng định rằng, việc tạo ra tri thức không phải lúc nào cũng tạo ra doanh nghiệp, bởi vì việc tạo ra doanh nghiệp lại phụ thuộc vào năng lực của những cá nhân con người giúp họ nhận ra những cơ hội này, tính toán giá trị của cơ hội và huy động các nguồn lực để thương mại hóa những sáng chế.

Một số học giả phân biệt hai khía cạnh quan trọng của năng lực hấp thu khởi nghiệp, đó là: *tri thức khoa học và tri thức về kinh doanh/thị trường*. Tri thức về khoa học để hiểu được công việc tạo ra sáng chế và nhận ra giá trị của nó. Tri thức về kinh doanh/thị trường để có thể thương mại hóa sáng chế. *Hai dạng tri thức này đều quan trọng đối với việc lan tỏa tri thức khởi nghiệp.*

Bên cạnh hai dạng tri thức này, tiếp cận hệ sinh thái khởi nghiệp còn có một dạng tri thức thứ ba: *tri thức về chính quá trình khởi nghiệp (Stam, Spigel, 2016)*. Việc lan tỏa tri thức về quá trình khởi nghiệp cũng là một trong những đặc trưng của hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST (*Stam, Spigel, 2016*). Một số ví dụ về những tri thức dạng này là nhận thức về những thách thức khi tăng quy mô của một doanh nghiệp, làm thế nào để giới thiệu ý tưởng dự án cho các nhà đầu tư và phát triển kế hoạch kinh doanh, làm thế nào để thu hút những nhà cung ứng mới và những khách hàng tiềm năng khi bắt đầu khởi nghiệp... Vì vậy, những nhà khởi nghiệp đóng vai trò rất quan trọng đối với hệ sinh thái vì họ hoạt động như những nhà tư vấn và kết nối thành mạng lưới với những nhà khởi nghiệp khác, những yếu tố giúp gia tăng tri thức về khởi nghiệp.

3.3. Đặc trưng về văn hóa

Thời gian gần đây, trong giới nghiên cứu, hoạch định chính sách xuất hiện câu hỏi tại sao một số khu vực trở thành “điểm nóng” của khởi nghiệp và ĐMST trong khi những nơi khác thì không. Liệu có “sức hút” nào khiến hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST hình thành ở địa điểm này mà không hình thành ở địa điểm khác hay không? Feld (2012) đã nghiên cứu và tổng hợp ba cách giải thích cơ bản cho sự hình thành và phát triển thịnh vượng của các hệ sinh thái theo kinh tế học, địa lý học và xã hội học, trong đó cách giải thích theo địa lý học dựa trên “học thuyết về giới sáng tạo” của Florida (2002) là một trong những cách giải thích hợp lý. Học thuyết này mô tả mối liên hệ giữa đổi mới với “giới sáng tạo”, bao gồm những nhà khoa học, kỹ sư, nhà khởi nghiệp, giáo sư, nghệ sĩ và bất cứ ai mà công việc của họ là tạo ra những ý tưởng mới. Họ là những động lực chính cho sự phát triển kinh tế ở những khu vực hậu công nghiệp. Florida (2012) cũng khẳng định rằng, những cá thể này mong muốn sống trong những khu vực có nền văn hóa tư

duy cởi mở, có lòng khoan dung cho sự lập dị. Quan trọng hơn nữa là những người này muốn sống cùng với cộng đồng sáng tạo. Vì vậy, một địa điểm với những con người thuộc giới sáng tạo sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn hẳn những khu vực khác trong việc thu hút những cá nhân sáng tạo. Cách giải thích này về sự hình thành của hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST cũng gắn với hiệu ứng mạng lưới, bởi mỗi sáng tạo do cá thể tạo ra sẽ tăng thêm giá trị cho hệ sinh thái (càng nhiều cá thể sáng tạo trong một khu vực sẽ có càng nhiều cá nhân thuộc giới sáng tạo bị thu hút vào khu vực đó và chính điều này càng làm tăng thêm giá trị cho khu vực). Chính “sức hút” của cộng đồng sáng tạo khiến những cá nhân thuộc giới sáng tạo có xu thế tập trung và hình thành nên hệ sinh thái nhờ mối quan hệ hữu cơ giữa các thực thể trong hệ thống. Sự đa dạng và sáng tạo của một khu vực có thể ảnh hưởng đến việc thu hút và tập trung nguồn nhân lực (*Lee và cộng sự, 2004*). Họ cũng tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về sự hình thành một doanh nghiệp mới liên quan đến sự sáng tạo.

Tóm lại, một hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST được đặc trưng bởi sự hiện diện của cộng đồng sáng tạo, một nền văn hóa tư duy cởi mở và khoan dung với sự lập dị, với những doanh nhân khởi nghiệp và các tổ chức hỗ trợ cam kết lâu dài với hệ sinh thái, tập trung trong một khu vực địa lý nhất định.

3.4. Động năng của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Một số học giả cho rằng, hệ sinh thái trải qua bốn giai đoạn phát triển (4 pha): non trẻ, phát triển, trưởng thành và tự ổn định (*Cukier và cộng sự, 2016; Gauthier và cộng sự, 2017*). Mack và Mayer (2016) lại phân tích vòng đời 4 pha của hệ sinh thái: khởi sinh, tăng trưởng, ổn định và thoái trào. Như vậy, mỗi hệ sinh thái đều có động năng và phát triển theo thời gian, tạo ra sự tăng trưởng mang tính tích lũy ở các doanh nghiệp mới (*Stam, Spigel, 2017*). Hệ sinh thái không nên được coi là cố định mà thay vào đó, nó cần được công nhận là vận động liên tục và về cơ bản là không hoàn chỉnh. Ở mỗi giai đoạn phát triển, hệ sinh thái sẽ có những đặc trưng riêng về chính sách, tài chính, văn hóa, hỗ trợ,... Hệ sinh thái khởi nghiệp mặc dù liên quan đến bối cảnh công nghiệp, công nghệ, tổ chức, thể chế, chính sách (*Autio et al., 2014*) nhưng không bị ràng buộc với một công nghệ hoặc một ngành công nghiệp duy nhất. Mục đích tồn tại của một hệ sinh thái khởi nghiệp là sự đổi mới của chính nó.

3.5. Trọng tâm của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Theo Feldman (2014), *nhà khởi nghiệp sẽ dẫn dắt hệ sinh thái thông qua việc tạo ra hệ sinh thái và giữ cho hệ sinh thái ấy khỏe mạnh* và cần phải cam kết lâu dài với hệ sinh thái, lý tưởng nhất là trong viễn cảnh 20 năm để phát triển hệ sinh thái cả khi kinh tế suy thoái hay ở đỉnh cao. Stam và

Spigel (2016) khẳng định rõ hơn bản thân những doanh nhân khởi nghiệp chứ không phải doanh nghiệp, nằm ở trung tâm của hệ sinh thái.

Nhà khởi nghiệp có thể đóng nhiều vai trò khác nhau trong một hệ sinh thái như các nhà đầu tư, các nhà tư vấn, cố vấn, doanh nhân khởi nghiệp chuỗi, giảng viên các khóa học khởi nghiệp,... Thí dụ, những nhà khởi nghiệp thành công có thể đóng vai trò như những hình mẫu, từ đó khuyến khích các cá nhân khác bắt đầu công việc kinh doanh của họ (Isenberg, 2010, 2011). Do đó, những câu chuyện thành công sẽ giúp khởi xướng tư duy chấp nhận rủi ro trên toàn khu vực, cuối cùng dẫn đến sự hình thành văn hóa khởi nghiệp. Isenberg (2010, 2011) gọi điều này là “luật của số nhỏ”. Mason và Harrison (2006) cho rằng những doanh nhân khởi nghiệp này là những người điều khiển chính quá trình tái khởi nghiệp.

3.6. Tương tác hữu cơ trong lòng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Các hệ sinh thái khởi nghiệp đặc trưng bởi quan hệ tương tác hữu cơ giữa các thực thể trong hệ sinh thái, giúp cho hệ sinh thái vận động và phát triển. Có 3 mối quan hệ chính cần quan tâm đối với mỗi hệ sinh thái khởi nghiệp (Huong Nguyen, 2015): (i) Tương tác giữa các nhà khởi nghiệp; (ii) Tương tác giữa các tổ chức hỗ trợ chính thức; (iii) Tương tác giữa các nhà khởi nghiệp và các tổ chức hỗ trợ chính thức.

3.7. Đổi mới sáng tạo và tham vọng tăng trưởng

Aulet, Murray (2013) và Isenberg (2011) đều xác định đổi mới và tham vọng tăng trưởng là hai đặc điểm chính của khởi nghiệp. Sự tăng trưởng này không bị giới hạn về mặt địa lý và đó chính là điểm phân biệt doanh nghiệp startups với SMEs.

3.8. Tính chồng lấn

Smorodinskaya và cộng sự (2017) khẳng định rằng, khái niệm hệ sinh thái đã được sử dụng mà không được làm rõ dẫn đến sự mơ hồ ngày càng tăng trong tiếp cận hệ sinh thái, do đó, việc phân biệt hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST với các khái niệm liên quan là việc làm cần thiết.

Trước hết, khái niệm hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST cần được phân biệt với khu công nghiệp, cụm công nghiệp và hệ thống đổi mới. Theo Stam và Spigel (2015), trong khi khu công nghiệp chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính quyền địa phương, cụm tập trung vào doanh nghiệp ĐMST, hệ thống đổi mới tập trung vào doanh nghiệp ĐMST và Chính phủ thì tiếp cận hệ sinh thái khởi nghiệp tập trung vào những nhà khởi nghiệp. Mặc dù học thuyết về hệ thống đổi mới, cụm và khu công

ng nghiệp có cả vai trò của những nhà khởi nghiệp nhưng phải ghi nhận rằng cụm và khu công nghiệp không phải lúc nào cũng bao gồm những doanh nghiệp khởi nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao. Cụm và khu công nghiệp chủ yếu được hình thành từ những ngành công nghiệp cụ thể, trong khi đó, một hệ sinh thái khởi nghiệp theo Spigel (2015) lại được hình thành từ sự tập hợp những doanh nghiệp không đồng nhất.

Ngoài ra, hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST cần được đặt trong mối liên hệ với những dạng hệ sinh thái khác: hệ sinh thái startups, hệ sinh thái kinh doanh, hệ sinh thái đổi mới, hệ sinh thái tri thức. Bản chất, dù là cách tiếp cận nào thì các thành tố đều cư trú trong tất cả các hệ sinh thái, chỉ có vai trò trong các hệ sinh thái khác nhau sẽ khác nhau.

Clarysse và cộng sự (2014) và Smith (2013) cho rằng, những hệ sinh thái kinh doanh liên quan đến những mạng lưới giá trị, thông qua đó doanh nghiệp hỗ trợ lẫn nhau có thể nhận ra lợi thế cạnh tranh. Hệ sinh thái tri thức lại bao gồm những tổ chức cụm lại về mặt địa lý, hưởng lợi từ vị trí của họ trong việc sản sinh tri thức (Clarysse và cộng sự, 2014). Những hệ sinh thái tri thức sẽ chủ yếu tập trung vào khám phá, sản sinh tri thức hơn là khai thác (Valkokari, 2015). Các hệ sinh thái tri thức thường tập trung xung quanh những trung tâm sản sinh tri thức như trường đại học, các tổ chức nghiên cứu công, những doanh nghiệp lớn có bộ phận R&D (Clarysse và cộng sự, 2014). Trong khi đó, hệ sinh thái đổi mới lại cung cấp môi trường thuận lợi cho đổi mới và tăng trưởng (Ritala, Almpantopoulou, 2017; Smorodinskaya và cộng sự, 2017). Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST lại là môi trường thúc đẩy tự tăng trưởng của hoạt động khởi nghiệp dựa trên ĐMST.

Theo Valkokari (2015), cùng là những “người chơi” trong hệ sinh thái nhưng mỗi tác nhân sẽ đóng vai trò khác nhau khi tham gia vào các hệ sinh thái khác nhau. Ngược lại, các hệ sinh thái liên quan đến nhau thông qua những nhân tố giống nhau. Nhờ có vai trò kết nối với nhau của các nhân tố mà các hệ sinh thái đổi mới tương tác với nhau và phát triển bên cạnh nhau.

4. Thực tiễn xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở một số quốc gia

Nghiên cứu lịch sử hình thành và xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp của ba nhóm quốc gia trên thế giới: (i) Nhóm các nước phát triển (Hoa Kỳ, Israel, Phần Lan); (ii) Nhóm các nước trong khu vực (Singapore, Malaysia, Thái Lan) và (iii) Nhóm các nền kinh tế mới nổi (Ấn Độ, Trung Quốc), nhận thấy những điểm đáng lưu ý như sau:

- Hệ sinh thái thường khởi sinh từ một khu vực tập trung tri thức và giới sáng tạo, điển hình là sự hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST ở Thung lũng Silicon (Hoa Kỳ), Helsinki (Phần Lan) hay Block 71 ở Singapore;

- Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST đôi khi khởi sinh sau những biến cố, khủng hoảng về kinh tế, xã hội của một quốc gia, một khu vực, như hệ sinh thái khởi nghiệp Israel hình thành sau cuộc khủng hoảng tài chính thập niên 1980, hệ sinh thái khởi nghiệp New York hình thành sau khi thị trường tài chính New York sụp đổ (2009)... Thường trong những trường hợp này, việc lập kế hoạch công và những chính sách thông minh của chính phủ sẽ tạo cơ hội cho sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp dựa trên ĐMST;
- Chính phủ không phải là người tạo ra và xây dựng hệ sinh thái bằng cách tập hợp và thành lập tất cả các thành phần của hệ sinh thái và kéo những hợp phần này lại với nhau một cách cơ học để hình thành mạng lưới liên kết. Ngay cả trường hợp Thung lũng Silicon, Dự án “Stanford Silicon Valley - New Japan”² cũng khẳng định không có chính phủ của thung lũng Silicon và bản thân Thung lũng Silicon không được tạo ra bởi một chính sách mang tính chiến lược của Chính phủ. Thay vào đó, Thung lũng Silicon phát triển một cách hữu cơ, các hợp phần của hệ sinh thái Thung lũng Silicon dần dần được hình thành và phát triển, liên kết với nhau trong quá trình lịch sử. Điều này có nghĩa là các đặc điểm riêng của Silicon không dễ để có thể nhân lên ở bất cứ nơi nào khác. Việc Chính phủ Liên bang Hoa Kỳ tài trợ những chương trình nghiên cứu lớn của Chính phủ thông qua các tổ chức như Viện Y tế Quốc gia, Quỹ Khoa học Quốc gia, Quân đội đã gây ảnh hưởng đáng kể đến quỹ đạo nghiên cứu khoa học và Thung lũng Silicon đã chuyển sự chú ý vào các lĩnh vực này;
- Hệ sinh thái khởi nghiệp không thể xây dựng “chỉ qua một đêm” mà cần có sự cam kết lâu dài của nhiều yếu tố;
- Mặc dù tiếp cận chính sách phải tổng thể nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể của từng địa phương, quốc gia mà mỗi hệ sinh thái sẽ cần có những chính sách phù hợp.

Một điều có thể nhận thấy rõ ràng rằng mỗi hệ sinh thái đều gắn với một khu vực địa lý, với bối cảnh kinh tế-xã hội của vùng, chính vì vậy, ngay cả những mô hình thành công cũng mang tính chất tham khảo. Việc xây dựng chiến lược phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST ở mỗi vùng, mỗi quốc gia cần căn cứ vào điều kiện thực tiễn, chính sách cần linh hoạt và cần nhắc điều chỉnh phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển của hệ sinh thái. Những chính sách thông minh của chính phủ sẽ tạo những “cơ hội” cho sự khởi sinh và phát triển của hệ sinh thái.

5. Một số suy nghĩ về hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

5.1. Thành tựu và tồn tại

² <http://www.stanford-svnj.org/>

Từ khoảng đầu những năm 2000 đến nay, HST khởi nghiệp Việt Nam bắt đầu với thành công của những doanh nghiệp như VinaGames, VC Corporation. Theo Báo cáo của Topica Founder Institute, trong khoảng 6 năm trở lại đây, số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp của Việt Nam tăng đáng kể, từ khoảng 400 vào năm 2012 lên khoảng 3.000 vào năm 2017. Đến nay, thế hệ khởi nghiệp thứ ba bắt đầu đạt được những thành công đáng ghi nhận trong các lĩnh vực như công nghệ giáo dục, nông nghiệp, công nghệ tài chính, thương mại điện tử, giải trí, truyền thông. Các hoạt động khởi nghiệp ĐMST tuy còn mới nhưng ngày càng sôi động.

Với cơ cấu dân số vàng, chỉ số tăng trưởng kinh tế ổn định, trong bối cảnh của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Đảng và Chính phủ đã và đang chủ trương ủng hộ và chỉ đạo sát sao, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST. Đây là tiền đề vững chắc cho hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST Việt Nam từng bước hình thành và phát triển, tạo được những dấu ấn đáng ghi nhận. Hàng loạt văn bản chính sách pháp luật đã được ban hành trong thời gian qua, điển hình là Quyết định 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia 2025” đã đưa ra và thực hiện được một số hoạt động, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, bước đầu tạo lập “môi trường” cho các hợp phần của hệ sinh thái tồn tại và phát triển. Nhiều chương trình, đề án đã được nghiên cứu, triển khai, góp phần tạo tiền đề cho sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam, có thể kể đến: Đề án thương mại hóa công nghệ theo mô hình Silicon Valley tại Việt Nam của Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN), Chương trình Đối tác ĐMST Việt Nam - Phần Lan (IPP2),...

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng đến thời điểm hiện tại, việc xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST tại Việt Nam vẫn còn một số bất cập:

- Các cơ chế, chính sách cũng như chương trình hiện tại dường như tập trung vào nhân tố chính trong hệ sinh thái là “doanh nghiệp khởi nghiệp” và đưa ra phương hướng để thúc đẩy các yếu tố khác một cách riêng lẻ mà thiếu một thiết kế tổng thể để tạo điều kiện và cơ hội cho cả hệ sinh thái tồn tại và phát triển bền vững. Hơn nữa, đa phần đây là các dự án mang tính ngắn hạn, chỉ kéo dài 2-5 năm nên không thể giải quyết các vấn đề dài hạn trong việc hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam, ví dụ như các vấn đề về xây dựng, thực hiện, đánh giá các quy định pháp luật, cơ chế chính sách cho hoạt động khởi nghiệp;
- Chính sách hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp chủ yếu tập trung hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp ở nhiều lĩnh vực khác nhau dẫn đến tình trạng hoạt động khởi nghiệp ĐMST, thành lập doanh nghiệp startups diễn ra ở khắp các địa phương, trong nhiều lĩnh vực nhưng lại thiếu một tiếp cận

tổng thể, định hướng rõ ràng về mục tiêu cũng như giải pháp và lộ trình phù hợp để tạo những “cơ hội” cho hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST khởi sinh và phát triển;

- Nhà khởi nghiệp, cộng đồng sáng tạo với năng lực hấp thu khởi nghiệp chưa thực sự được quy tụ trong những chương trình nghiên cứu lớn mang tầm quốc gia để chung tay giải quyết những vấn đề chung của quốc gia, khu vực;
- Những nhu cầu thiết yếu của giới sáng tạo, nhà khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp chưa thực sự được giải quyết, đó là vấn đề về bảo hộ sở hữu trí tuệ, thị trường cho khởi nghiệp,...
- Thiếu những chính sách riêng tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao mà về phần lớn vẫn ẩn trong nhóm chính sách cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5.2. Một vài suy nghĩ thay cho lời kết

Nhận thấy, những nghiên cứu về hệ sinh thái khởi nghiệp ở Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc những trường hợp được coi là thành công điển hình như Thung lũng Silicon (Mỹ) hoặc mô hình “Quốc gia khởi nghiệp” (Israel) với kỳ vọng rằng sẽ học hỏi được thành công những mô hình đó để áp dụng xây dựng hệ sinh thái tại Việt Nam. Trong khi đó, Việt Nam có những đặc điểm riêng về văn hóa, nguồn lực, hệ thống thể chế, chính sách,..., vì vậy, để áp dụng một mô hình đã thành công ở quốc gia khác vào Việt Nam một cách hiệu quả cần xem xét, nghiên cứu tổng thể và dưới nhiều góc độ cả về lí luận và thực tiễn. Mặt khác, một trong những bản chất của khởi nghiệp ĐMST là “đổi mới”. Vì vậy, tư duy sử dụng những mô hình đã có sẵn để áp dụng vào điều kiện Việt Nam hiện nay liệu rằng có thật sự hiệu quả để xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp thịnh vượng và bền vững? Tác giả xin phép mượn lời nhận định của bà Trần Thị Thu Hương - Giám đốc điều hành dự án IPP2³ thay cho lời kết, rằng: “Việt Nam không thể sao chép bất kỳ mô hình nào dù đã thành công trên thế giới để áp dụng mà không tính đến các điều kiện và đặc thù của mình. Những kinh nghiệm tốt đẹp học hỏi từ khắp nơi trên thế giới chỉ hiệu nghiệm khi nó được nhúng vào môi trường Việt Nam. Chúng ta chỉ có thể bứt phá thành công khi tìm được con đường riêng dựa trên thế mạnh, nhu cầu đích thực của mình”./.

³ Bà Trần Thị Thu Hương, Giám đốc IPP2: <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/IPP2-Phong-thi-nghiem-chinh-sach-12685>

TÀI LIỆU THAM KHẢO**Tiếng Việt:**

1. Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (gọi tắt là “Đề án 844”).

Tiếng Anh:

2. Tansley A.G. (1935). “The use and abuse of vegetational concepts and terms”. *Ecology*, 16(3), 284-307
3. Moore J. F. (1993). “Predators and prey: a new ecology of competition”. *Harvard Business Review*, 71(3). 75-83.
4. Van de Ven, H. (1993). “The development of an infrastructure for entrepreneurship”. *Journal of Business venturing*, 8(3), 211-230.
5. Markusen, A. (1996). “Sticky places in slippery space: a typology of industrial districts”. *Economic geography*, 72(3), 293-313.
6. Florida, R. L. (2002). *The rise of the creative class, and how it is transforming work, leisure, community and everyday life*. New York, NY: Basic Books.
7. Lee, S. Y., Florida, R., & Acs, Z. (2004). “Creativity and entrepreneurship: a regional analysis of new firm formation”. *Regional Studies*, 38(8), 879-891.
8. Neck, H. M., Meyer, G. D., Cohen, B., & Corbett, A. C. (2004). “An entrepreneurial system view of new venture creation”. *Journal of Small Business Management*, 42(2), 190-208.
9. Mason, C. M., & Harrison, R. T. (2006). “After the exit: Acquisitions, entrepreneurial recycling and regional economic development”. *Regional Studies*, 40, 55-73.
10. Acs, Z. J., Braunerhjelm, P., Audretsch, D. B., & Carlsson, B. (2009). “The knowledge spillover theory of entrepreneurship”. *Small Business Economics*, 32(1), 15-30.
11. Shane, S. (2009). “Why encouraging more people to become entrepreneurs is bad public policy”. *Small Business Economics*, 33(2), 141-149.
12. Isenberg, D. (2010). “How to start an entrepreneurial revolution”. *Harvard Business Review*, 88(6), 40-50.
13. Isenberg, D. (2011). *The entrepreneurship ecosystem strategy as a new paradigm for economic policy: principles for cultivating entrepreneurship*: The Babson entrepreneurship ecosystem project. Babson College, Massachusetts, 1-13.
14. Feld, B. (2012) *Startup Communities: Building an Entrepreneurial Ecosystem in Your City*. New York: Wiley
15. Florida, R. (2012). *The rise of the creative class revisited* (Tenth Anniversary Edition). New York, NY: Basic Books.
16. Suresh, J., & Ramraj, R. (2012). “Entrepreneurial ecosystem: case study on the influence of environmental factors on entrepreneurial success”. *European Journal of Business and Management*, 95-101.
17. Acs, Z. J., Audretsch, D. B., & Lehmann, E. E. (2013). “The knowledge spillover theory of entrepreneurship”. *Small Business Economics*, 41(4), 757-774.
18. Aulet, W., & Murray, F. (2013). *A Tale of Two Entrepreneurs: Understanding differences in the Types of Entrepreneurship in the Economy*. 10p
19. Qian, H., & Acs, Z. J. (2013). “An absorptive capacity theory of knowledge spillover entrepreneurship”. *Small Business Economics*, 40(2), 185-197.

20. Smith, D. (2013). "Navigating Risk When Entering and Participating in a Business Ecosystem". *Technology Innovation Management Review*, 3(5).
21. Vogel, P. (2013). *The employment outlook for youth: Building entrepreneurial ecosystems as a way forward*.
22. Autio, E., Kenney, M., Mustar, P., Siegel, D., & Wright, M. (2014). "Entrepreneurial innovation: The importance of context". *Research Policy*, 43, 1097-1108.
23. Clarysse, B., Wright, M., Bruneel, J., & Mahajan, A. (2014). "Creating value in ecosystems: Crossing the chasm between knowledge and business ecosystems". *Research policy*, 43(7), 1164-1176.
24. Feldman, M. P. (2014). "The character of innovative places: Entrepreneurial strategy, economic development, and prosperity". *Small Business Economics*, 43, 9-20.
25. Mason, C., & Brown, R. (2014). *Entrepreneurial ecosystems and growth oriented entrepreneurship*. Paris: OECD.
26. Motoyama, Y. (2014). "The state-level geographic analysis of high-growth companies". *Journal of Small Business & Entrepreneurship*, 27(2), 213-227.
27. Motoyama, Y., & Knowlton, K. (2014). *Examining the connections within the startup ecosystem: A case study of st. louis*.
28. Huong Nguyen (2015). *Mapping startup ecosystem in Vietnam*. Bachelor thesis. Turku University of Applied Sciences. 79p.
29. Stam, E. (2015). "Entrepreneurial ecosystems and regional policy: a sympathetic critique". *European Planning Studies*, 23(9), 1759-1769.
30. Spigel, B. (2015). "The relational organization of entrepreneurial ecosystems". *Entrepreneurship Theory and Practice*, 41(1), 49-72.
31. Valkokari, K. (2015). "Business, Innovation and Knowledge ecosystem: How they differ and How to survive and Thrive within them". *Technology innovation management review*, 5(8): 17-24.
32. Cukier, D., Kon, F., & Lyons, T.S. (2016). *Software startup ecosystems evolution: The New York City case study*. 2nd International Workshop on Software Startups, IEEE International Technology Management Conference, Trondheim.
33. Mack, E., & Mayer, H. (2016). *The evolutionary dynamics of entrepreneurial ecosystems*. *Urban studies*, 53(10), 2118-2133.
34. Stam, E., & Spigel, B. (2016). *Entrepreneurial Ecosystems and Regional Policy. 2016*. Sage Handbook for Entrepreneurship and Small Business: SAGE.
35. Gauthier, J. F., Penzel, M., & Marmer, M. (2017). *Global startup ecosystem report 2017*. San Francisco: Startup Genome.
36. Ritala, P., & Almpanopoulou, A. (2017). *In defense of 'eco'in innovation ecosystem* ☆. Technovation.
37. Smorodinskaya, N., Russell, M., Katukov, D., & Still, K. (2017). "Innovation Ecosystems vs. Innovation Systems in Terms of Collaboration and Co-creation of Value". Paper presented at the *Proceedings of the 50th Hawaii International Conference on System Sciences*.
38. Spigel, B. (2017). The relational organization of entrepreneurial ecosystems. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 41, 49-72
39. Theodoraki, C., & Messeghem, K. (2017). "Exploring the entrepreneurial ecosystem in the field of entrepreneurial support: A multi-level approach". *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 31, 47-66